

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

NĂM 2026

Cập nhật (29/5/2026)

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Người dự tuyển, điều kiện tuyển sinh

Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển, nguồn tuyển thực hiện theo Điều 5, Điều 6 Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, và theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Hùng Vương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Các chương trình đào tạo giáo viên: Trường Đại học Hùng Vương thực hiện tuyển sinh, đào tạo theo Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 chỉ tuyển các thí sinh thường trú tại tỉnh Phú Thọ. Thực hiện tuyển sinh đối với thí sinh thường trú tại các tỉnh khác khi có đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của các tỉnh.

- Các chương trình đào tạo ngành ngoài sư phạm: Trường Đại học Hùng Vương thực hiện tuyển sinh toàn quốc.

2. Phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Trường Đại học Hùng Vương thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng 05 phương thức tuyển sinh sau:

(TS01) Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

(TS02) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT.

(TS03) Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế.

(TS04) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu.

(TS05) Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu.

Ngoài ra, Nhà trường sử dụng phương thức Xét tuyển thẳng (TS06) và phương thức Xét tuyển đối tượng dự bị đại học, xét tuyển đối tượng cử tuyển (TS07) theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

3.1.1. Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (TS01)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe của Bộ GD&ĐT.

3.1.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (TS02)

(1) Đối với chương trình đào tạo giáo viên:

Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên.

(2) Đối với chương trình đào tạo Điều dưỡng:

Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên.

(3) Đối với các chương trình đào tạo ngành ngoài sư phạm khác:

Tổng điểm trung bình cả 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (đã tính điểm ưu tiên) đạt 18,0 trở lên và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

3.1.3. Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế (TS03)

Đối với các thí sinh có chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT, TOEIC, TOEFL Paper, B2 Cambridge để xét tuyển vào ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc; có chứng chỉ HSK để xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Nhà trường thực hiện quy điểm sang thang điểm 10 để tính trong tổ hợp xét tuyển. Ngưỡng đảm bảo chất lượng của các ngành thực hiện theo mục 3.1.2. Cụ thể như sau:

TT	Điểm quy đổi	Môn Tiếng Anh					Môn tiếng Trung		
		Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm TOEIC (4 kỹ năng)	Điểm TOEFL Paper	Điểm B2 Cambridge	Điểm HSK 3	Điểm HSK 4	Điểm HSK 5
1	10	7.0	100	850	575	180 trở lên		277	253

		trở lên	trở lên	trở lên	trở lên			trở lên	trở lên
2	9.5	6.5	90-99	800-849	550-574	175-179	277-300	253-276	229-252
3	9.0	6.0	80-89	750-799	525-549	170-174	253-276	229-252	205-228
4	8.5	5.5	70-79	700-749	500-524	165-169	229-252	205-228	180-204
5	8.0	5.0	60-69	650-699	475-499	160-164	205-228	180-204	

3.1.4. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu (TS04)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên của Bộ GD&ĐT.

3.1.5. Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu (TS05)

(1) Đối với chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non:

Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên.

(2) Đối với chương trình đào tạo Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật:

Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên.

3.1.6. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (TS06)

Trường tổ chức xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển theo các quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của trường.

3.1.7. Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học; Xét tuyển học sinh được cử đào tạo trình độ đại học theo chế độ cử tuyển (TS07)

Nhà trường tổ chức xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học, xét tuyển học sinh được cử đào tạo trình độ đại học theo chế độ cử tuyển theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ về việc quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số và các quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của trường.

Học sinh hoàn thành chương trình dự bị, học sinh được cử đào tạo trình độ đại học theo chế độ cử tuyển và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT của năm tốt nghiệp THPT tương ứng.

Ghi chú: Đối với các phương thức tuyển sinh có sử dụng kết quả học tập cấp THPT, Nhà trường chỉ áp dụng điều kiện tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

3.2. Quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển

Nhà trường xác định quy tắc quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển như sau: Điểm kết quả học tập cấp THPT (điểm học bạ) được quy đổi tương đương bằng 95% điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn học đó.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức, tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
1	7720301	Điều dưỡng	198	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 2. Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03) 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4. Toán, Sinh học, Tin học (X14)	
2	7640101	Thú y	44	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 3. Toán, Sinh học, Tin học (X14) 4. Toán, Công nghệ NN, GDKT&PL (X55)	
3	7620105	Chăn nuôi	15		
4	7620110	Khoa học cây trồng	15		
5	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	110	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) 2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) 4. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL (X74)	
6	7810101	Du lịch	90		
7	7760101	Công tác xã hội	56		
8	7310401	Tâm lý học	40		

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức, tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
9	7340301	Kế toán	204	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 3. Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL (X25) 4. Toán, Tin học, GDKT&PL (X53)	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	180		
11	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80		
12	7310101	Kinh tế	112		
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	270	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS03, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán (D01) 2. Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lí (D15) 3. Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D14) 4. Tiếng Anh, Ngữ văn, GDKT&PL (X78)	
14	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	500	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS03, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán (D01) 2. Tiếng Trung, Ngữ văn, Toán (D04) 3. Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D14) 4. Tiếng Anh, Ngữ văn, GDKT&PL (X78)	
15	7480201	Công nghệ thông tin	199	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS03, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Vật lí, Hoá (A00) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 3. Toán, Tiếng Anh, Tin học (X26) 4. Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL (X25)	
16	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	172	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Vật lí, Hoá (A00) 2. Toán, Vật lí, Tin học (X06)	
17	7510201	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	40		

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức, tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	
18	7140202	Giáo dục Tiểu học	160	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01) 2. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4. Toán, Ngữ Văn, Lịch sử (C03)	
19	7140209	Sư phạm Toán học	40	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tin học (X06) 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4. Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL (X25)	
20	7140217	Sư phạm Ngữ Văn	40	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) 4. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL (X74)	
21	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	80	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS03, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán (D01) 2. Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lí (D15) 3. Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D14) 4. Tiếng Anh, Ngữ văn, GDKT&PL (X78)	
22	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	20	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức, tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 4. Toán, Sinh học, Tin học (X14)	
23	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	20	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) 3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) 4. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL (X74)	
24	7140201	Giáo dục Mầm non	30	Xét tuyển các phương thức TS04, TS05, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Ngữ văn, Toán, NK GDMN (M00) 2. Ngữ văn, Địa lí, NK GDMN (M07) 3. Ngữ văn, GDKT&PL, NK GDMN (M09) 4. Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN (M05)	
25	7140206	Giáo dục Thể chất	20	Xét tuyển các phương thức TS04, TS05, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Sinh học, NK GDTC (T00) 2. Ngữ văn, Địa lí, NK GDTC (T03) 3. Ngữ văn, GDKT&PL, NK GDTC (T05) 4. Toán, GDKT&PL, NK GDTC (T08)	
26	7140221	Sư phạm Âm nhạc	20	Xét tuyển các phương thức TS04, TS05, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Ngữ văn, NK ÂN (N10) 2. Ngữ văn, Địa lí, NK ÂN (N11) 3. Ngữ văn, GDKT&PL, NK ÂN (N12) 4. Ngữ văn, Lịch sử, NK ÂN (N13)	
27	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	15	Xét tuyển các phương thức TS04, TS05, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Văn, Tiếng Anh, NK MT (V10) 2. Toán, Văn, NK MT (V11)	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức, tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
				3. Văn, Địa, NK MT (V12) 4. Văn, Sử, NK MT (V13)	

Ghi chú:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026, Điểm môn Công nghệ được tính tương đương điểm môn Công nghệ nông nghiệp; điểm môn Giáo dục công dân được tính tương đương điểm môn Giáo dục kinh tế và pháp luật để xét tuyển.

- Trong kỳ tuyển sinh, nếu có thêm chỉ tiêu giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đầu thầu; Trường báo cáo Bộ GD&ĐT và thông báo cho thí sinh theo quy định. Trên cơ sở năng lực của Trường và các văn bản đặt hàng đào tạo đại học theo chế độ cử tuyển của các tỉnh, Trường Đại học Hùng Vương dự kiến tuyển sinh 120 chỉ tiêu đào tạo đại học theo chế độ cử tuyển (phương thức TS07).

5. Các thông tin cần thiết khác

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Nhà trường xét tuyển dựa trên quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo và quy định của trường; không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; áp dụng thang điểm 30 cho tất cả các ngành, tổ hợp xét tuyển. Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

5.2. Điểm ưu tiên, điểm cộng

Thí sinh được hưởng điểm ưu tiên (điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành để tính vào tổng điểm xét tuyển. Nhà trường không tính điểm cộng (điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ...

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường Đại học Hùng Vương không áp dụng các tiêu chí để phân ngành, chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện xét tuyển sinh.

5.4. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào trường

- Thí sinh liên hệ số điện thoại tuyển sinh, qua zalo, fanpage của Trường để được bộ phận tư vấn tuyển sinh hỗ trợ. Các thông tin về Trường, về ngành nghề đào tạo, chế độ chính sách, việc làm sinh viên, ... được công bố trên website Trường. Thí sinh truy cập website Trường và các trang mạng xã hội chính thức của nhà trường.

- Trong quá trình học tập, sinh viên được tham gia các câu lạc bộ phát triển kỹ năng; được giới thiệu cơ sở thực tập, vị trí việc làm sau tốt nghiệp.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường Đại học Hùng Vương tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm. Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến thông qua tài khoản đã được các trường THPT cấp để đăng nhập vào hệ thống quản lý thi (thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn). Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu đăng ký trực tuyến tại hệ thống của trường (tuyensinh.hvu.edu.vn).

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển và xét tuyển theo kế hoạch và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Tùy tình hình thực tế, lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và kết quả xét tuyển mà nhà trường sẽ có thông báo điều chỉnh các đợt xét tuyển cho phù hợp.

- Thời gian thi năng khiếu: 20/6/2026.

7. Thông tin hỗ trợ tuyển sinh

- Số điện thoại: 0866 993 468;

- Email: tuyensinh@hvu.edu.vn; Website: www.hvu.edu.vn

- Facebook: <https://www.facebook.com/daihochungvuong/>.

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026 CẬP NHẬT

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 642/QĐ-ĐHHV ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Trường Đại học Hùng Vương)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Hùng Vương
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: THV
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.hvu.edu.vn>
5. Địa chỉ công khai quy chế, thông tin tuyển sinh: <https://www.hvu.edu.vn>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0866993468

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY

1. Quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển

Nhà trường xác định quy tắc quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển như sau: Điểm kết quả học tập cấp THPT (điểm học bạ) được quy đổi tương đương bằng 95% điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn học đó.



2. Số lượng, thông tin tuyển sinh cập nhật

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình	Tên chương trình	Số lượng tuyển	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	198	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 2. Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03) 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4. Toán, Sinh học, Tin học (X14)	
2	7640101	Thú y	7640101	Thú y	44	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau:	
3	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	15	1. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	
4	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	15	3. Toán, Sinh học, Tin học (X14) 4. Toán, Công nghệ NN, GDKT&PL (X55)	
5	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	110	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau:	
6	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	90	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) 2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	
7	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	56	3. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) 4. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL (X74)	
8	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	40		
9	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	204	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau:	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	180	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01)	
11	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	3. Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL (X25) 4. Toán, Tin học, GDKT&PL (X53)	
12	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	112		
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	270	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS03, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán (D01) 2. Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D14) 3. Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lí (D15) 4. Tiếng Anh, Ngữ văn, GDKT&PL (X78)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình	Tên chương trình	Số lượng tuyển	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
14	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	500	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS03, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán (D01) 2. Tiếng Trung, Ngữ văn, Toán (D04) 3. Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D14) 4. Tiếng Anh, Ngữ văn, GDKT&PL (X78)	
15	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	199	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Vật lý, Hoá (A00) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 3. Toán, Tiếng Anh, Tin học (X26) 4. Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL (X25)	
16	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	172	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Vật lý, Hoá (A00) 2. Toán, Vật lý, Tin học (X06)	
17	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	40	3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	
18	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	160	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 2. Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	
19	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	40	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 3. Toán, Vật lý, Tin học (X06) 4. Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL (X25)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình	Tên chương trình	Số lượng tuyển	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
20	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	40	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) 4. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL (X74)	
21	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	80	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS03, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán (D01) 2. Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D14) 3. Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lí (D15) 4. Tiếng Anh, Ngữ văn, GDKT&PL (X78)	
22	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	20	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Tin học (X14)	
23	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	20	Xét tuyển các phương thức TS01, TS02, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) 4. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL (X74)	
24	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	30	Xét tuyển các phương thức TS04, TS05, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Ngữ văn, Toán, NK GDMN (M00) 2. Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN (M05) 3. Ngữ văn, Địa lí, NK GDMN (M07) 4. Ngữ văn, GDKT&PL, NK GDMN (M09)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình	Tên chương trình	Số lượng tuyển	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
25	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	20	Xét tuyển các phương thức TS04, TS05, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Sinh học, NK GDTC (T00) 2. Ngữ văn, Địa lí, NK GDTC (T03) 3. Ngữ văn, GDKT&PL, NK GDTC (T05) 4. Toán, GDKT&PL, NK GDTC (T08)	
26	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	20	Xét tuyển các phương thức TS04, TS05, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Toán, Ngữ văn, NK ÂN (N10) 2. Ngữ văn, Địa lí, NK ÂN (N11) 3. Ngữ văn, GDKT&PL, NK ÂN (N12) 4. Ngữ văn, Lịch sử, NK ÂN (N13)	
27	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	15	Xét tuyển các phương thức TS04, TS05, TS06, TS07 và sử dụng các tổ hợp sau: 1. Văn, Tiếng Anh, NK MT (V10) 2. Toán, Văn, NK MT (V11) 3. Văn, Địa, NK MT (V12) 4. Văn, Sử, NK MT (V13)	

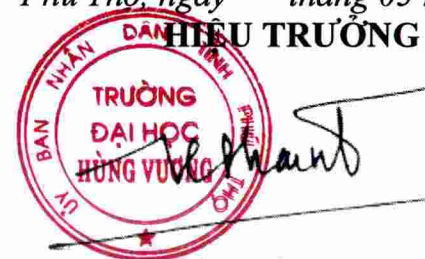
Cán bộ tuyển sinh

TS. Đặng Thị Phương Thanh

Điện thoại: 0983129711

Email: bants.thv@moet.edu.vn

Phủ Thọ, ngày tháng 05 năm 2026



Đỗ Khắc Thanh